NGHIÊN CỨU VỀ ĐẶC TRƯNG NGỮ NGHĨA VÀ NGỮ DỤNG CỦA PHÓ TỪ "STILL" VÀ TỪ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT "VẪN"

A STUDY OF SEMANTIC AND PRAGMATIC FEATURES OF THE ADVERB "STILL" AND ITS EQUIVALENT "VẪN" IN VIETNAMESE

Huỳnh Trúc Giang

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng; htgiang@ufl.udn.vn

Tóm tắt - Trong thời đại toàn cầu hóa hiện nay, số lượng người sử dụng đồng thời cả hai ngôn ngữ tiếng Anh và tiếng Việt đang có chiều hướng gia tăng. Chính vì lý do đó, bài báo này sẽ mô tả một số đặc trưng ngữ nghĩa và ngữ dụng của phó từ "still" trong tiếng Anh và từ tương đương phổ biến nhất trong tiếng Việt là hư từ "vẫn". Ngữ liệu bao gồm 150 câu tiếng Anh có phó từ "still" và 150 câu tiếng Việt có hư từ "vẫn" được trích ra từ các bài báo, tạp chí, truyện ngắn, thơ, tiểu thuyết cũng như phần lời bài hát. Bằng những phương pháp định tính và định lượng, việc phân tích đối chiếu giữa hai từ này sẽ được nêu ra với mong muốn giúp đỡ người học sử dụng ngôn ngữ một cách thành thạo.

Từ khóa - ngữ nghĩa; ngữ dụng; phó từ; hư từ; phân tích đối chiếu

Abstract - In the age of globalization, there is a noticeable increase in the number of English-Vietnamese bilingual speakers. Accordingly, this article describes some of the semantic and pragmatic features of the adverb "still" in English and its most common equivalent in Vietnamese "vẫn". The data consists of 150 English sentences containing the adverb "still" and 150 Vietnamese sentences having the function word "vẫn" which are extracted from articles, magazines, short stories, poems, novels as well as lyrics. Through qualitative and quantitative methods, a contrastive analysis of these two words can be performed with the hope of contributing to language proficiency.

Key words - semantic; pragmatic; adverb; function word; contrastive analysis

1. Đặt vấn đề

Trong việc học tiếng Anh, ngữ pháp là một trong những yếu tố chính và thường được xem xét cẩn thận. Chúng ta có thể thấy rằng rất nhiều phó từ biểu thị cùng một ý nghĩa nhưng trong giao tiếp thực sự, việc sử dụng các phó từ phụ thuộc vào các tình huống khác nhau do các yếu tố ngữ nghĩa và ngữ dụng. Các nhà ngôn ngữ học đã công bố nhiều tài liệu nghiên cứu quý giá về chủ đề phó từ và các chức năng của chúng bằng các ngôn ngữ khác nhau, đồng thời chỉ ra rằng, đôi khi, mặt ngữ nghĩa của các phó từ không tương đương với mặt ngữ dụng. Tuy chỉ là một từ nhưng ý nghĩa của nó khi được sử dụng trong hoàn cảnh khác nhau và đối tượng khác nhau thì sẽ có dụng ý hoàn toàn khác biệt. Bardovi-Harlig và các cộng sự [2] mô tả năng lực ngữ dụng chính là khả năng quan sát các quy ước xã hội, văn hoá và diễn ngôn. Để nhấn mạnh đến tác động của việc thành thạo ngữ dụng, họ nói rằng những người không sử dụng ngữ dụng thích hợp trong thực tiễn có nguy cơ bị xem là bất hợp tác hoặc thậm chí là thô lỗ hoặc xúc phạm người khác. Những người có trình độ ngôn ngữ cao càng được mong muốn thể hiện trình độ ngữ dụng tương ứng.

Trong tiếng Việt, những vấn đề về ngữ pháp học và ngữ pháp chức năng đã được nghiên cứu từ cuối thế kỷ XX trong một số hội thảo tại các trường đại học cùng với nhiều tác phẩm của các nhà ngôn ngữ học như Hoàng Phê [9], Cao Xuân Hạo [8], Nguyễn Đức Dân [6], Trần Ngọc Thêm [10], Nguyễn Thiện Giáp [7], Đỗ Hữu Châu [4]. Đã có một hội thảo về học ngôn ngữ tại Đại học Hà Nội (1996) và rất nhiều luận án tiến sĩ về vấn đề này.

Tác phẩm của Đỗ Hữu Châu với tên gọi là Tuyển tập Đại cương - Ngữ dụng học - Ngữ pháp căn bản [5] đã nghiên cứu đến cách thức sử dụng ngôn ngữ bằng tiếng Việt. Trong tác phẩm này cũng như của một số tác giả khác là Nguyễn Đức Dân [6], Nguyễn Thiện Giáp [7], chúng ta có thể thấy rằng định hướng của nghiên cứu về ngữ dụng có thể được xem như là đối lập với chủ nghĩa cấu trúc bởi vì ngữ dụng học nghiên cứu các yếu tố bên ngoài, và ngữ cảnh giao tiếp có quan hệ chặt chẽ với các yếu tố bên trong hệ thống ngôn ngữ.

Theo Nguyễn Như Ý [11], hư từ là loại từ không có chức năng định danh, không có khả năng độc lập làm thành phần câu, và được dùng để biểu thị các quan hệ ngữ nghĩa – cú pháp khác nhau giữa các thực từ.

Nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam đã đề cập một số vấn đề quan trọng đối với loại từ này. Cao Xuân Hạo [8, tr.103] nói rằng "vẫn", "tiếp tục", "vốn" giả định hành động, thái độ hoặc quá trình đã xảy ra trước đây.

Trong tiếng Việt, "vẫn" được gọi là hư từ và Nguyễn Tài Cẩn [3] đã giải thích trong một nghiên cứu rằng, trong tiếng Anh cũng như trong các ngôn ngữ khác, ranh giới giữa các vấn đề từ vựng và ngữ pháp đôi khi không rõ ràng. Phân tích đối chiếu là một phương pháp được sử dụng rộng rãi, bài báo này có mục đích tìm kiếm việc sử dụng "still", và những từ tương đương bằng tiếng Việt như "vẫn", "cứ", "còn", "tuy nhiên", "nhưng". Mặc dầu vậy, theo khảo sát ban đầu, "vẫn" đã được chọn như là từ tương đương phổ biến nhất của "still" trong tiếng Việt. Cũng giống như từ "still" trong tiếng Anh, "vẫn" cũng được nghiên cứu về các đặc trưng ngữ nghĩa và ngữ dụng để thực hiện so sánh đối chiếu. Tuy nhiên, vì không thể làm một nghiên cứu về mọi khía cạnh của những từ này trong tất cả các loại tài liệu, bài báo chỉ tập trung vào một số ý nghĩa chính như tiếp tục, gia tăng mức độ so sánh, giả định cũng như can ngăn, than thở hay nghi ngờ... Hi vọng rằng, nghiên cứu này có thể mang lại một số giá trị lý thuyết và thực tiễn cho cả nghiên cứu ngôn ngữ và phương pháp giảng dạy ngôn ngữ, nhằm giúp những người dùng hai ngôn ngữ dễ dàng giao tiếp, giảng dạy và dịch bất cứ khi nào gặp phải những từ này.

2. Giải quyết vấn đề

2.1. Cơ sở lý thuyết

2.1.1. Khái niệm về phó từ

Theo từ điển Oxford Advanced Learner's Dictionary, phó từ là một từ dùng để thêm thông tin về nơi chốn, thời gian, cách thức, nguyên nhân hoặc mức độ của một động từ, tính từ, một cụm từ hay một phó từ khác.

2.1.2. Khái niệm về ngữ dụng học

Trong Oxford Advanced Learner's Dictionary và Longman Dictionary of Contemporary English, ngữ dụng học là một chuyên ngành thuộc ngôn ngữ học, được biết đến như là một nghiên cứu về cách mà ngôn ngữ được sử dụng nhằm diễn đạt những ý nghĩa riêng trong bối cảnh cụ thể, đặc biệt là khi những từ thực được sử dụng mang ý nghĩa khác.

2.1.3. Khái niệm về hành động lời nói

Cách ngôn ngữ biểu thị thế giới từ lâu đã là mối quan tâm lớn của các nhà ngôn ngữ học. Nhiều nhà lý thuyết đã nghĩ rằng hiểu được cấu trúc của ngôn ngữ là có thể nắm được nội dung hàm ẩn của giao tiếp. Lý thuyết hành động lời nói đã được phát triển chủ yếu bởi Austin và Searle, bắt đầu từ giả thiết rằng đơn vị tối thiểu của giao tiếp giữa người với người không phải là câu hay cách diễn đạt khác, mà là sự thể hiện của các hành động khác.

Theo tác giả Austin [1], hành động lời nói là hành động mà một người thể hiện trong lúc nói. Đó là một phát ngôn cũng như là một đơn vị chức năng trong giao tiếp như mời một người nào đó, tuyên bố hoặc hứa hẹn, ban hành lệnh hoặc yêu cầu, đặt câu hỏi, đe dọa, xin lỗi về điều gì đó, mở đầu hoặc kết thúc cuộc trò chuyện...

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Mô tả ngữ liệu

Để thực hiện nghiên cứu này, có 150 câu chứa từ "still", 150 câu chứa từ "vẫn" được lấy từ hai nguồn chính như sau:

- Lời bài hát, thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

- Báo và tạp chí trực tuyến bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

2.2.2. Phân tích ngữ liệu

Sau khi tìm ra 300 ví dụ trong cả tiếng Anh và tiếng Việt, các bước sau đây đã được thực hiện:

- Tìm và phân loại các đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng của phó từ "still'' trong tiếng Anh và hư từ "vẫn" trong tiếng Việt.

- Tính tần số xuất hiện của "still" và "vẫn" về các mặt ý nghĩa từ vựng.

- Tìm sự tương đồng và khác biệt của các đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng của "still" và "vẫn".

- Phân tích và thảo luận các kết quả.

2.2.3. Tiến trình nghiên cứu

Với mục đích nghiên cứu các tính năng ngữ nghĩa và ngữ dụng của phó từ "still" trong tiếng Anh và "vẫn" trong tiếng Việt, các phương pháp mô tả, định tính và định lượng cũng như so sánh đối chiếu đã được sử dụng.

- Thứ nhất, với cách tiếp cận mô tả, các ngữ liệu thu thập được đã được mô tả và phân tích để tìm ra các khía cạnh ngữ nghĩa và ngữ dụng của các từ này bằng tiếng Anh và tiếng Việt.

- Thứ hai, với cách tiếp cận định tính, các kết quả từ việc phân tích và mô tả ngữ liệu được phân loại theo các đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng để hỗ trợ cho việc thảo luận.

- Thứ ba, tần số xuất hiện của ngữ liệu về ngữ nghĩa được tính toán để cung cấp một cái nhìn sâu sắc về việc sử dụng "still" trong tiếng Anh và "vẫn" trong tiếng Việt.

- Cuối cùng, phương pháp so sánh đối chiếu đã được sử dụng để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt giữa phó từ "still" trong tiếng Anh và hư từ "vẫn" trong tiếng Việt.

2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Các đặc trưng ngữ nghĩa của "Still" trong tiếng Anh

a. Tiếp tục

"Still" được sử dụng để nói về một tình huống hoặc một hành động đang tiếp diễn, thường là trong một khoảng thời gian dài hơn dự kiến và điều đó đã không thay đổi hoặc ngừng lại. "Still" với ý nghĩa này có thể xuất hiện trước một động từ, một tính từ, một trạng từ, một danh từ hoặc một giới từ.

(1) He opened a door on his left and walked into the front room, leaving Willie in the hallway **still** clutching onto his brown carrier bag.

(Good night Mister Tom – Michelle Magorian)

b. Tương phản

Trong trường hợp này, phó từ được sử dụng để nhấn mạnh thực tế là vế thứ hai mâu thuẫn với vế đầu tiên. Nó có thể xuất hiện trước một mệnh đề hoặc động từ.

*(2) He looked at me again. Here it is, son, the look all his face seemed to say. But **still** he did not speak.*

(Chicken Soup for the Preteen Soul – Jack Canfield)

*(3) He passed the sausages to Harry, who was so hungry. He had never tasted anything so wonderful, but he **still** couldn't take his eyes off the giant.*

(Harry Potter and the philosopher's stone – J. K. Rowling)

c. Nhấn mạnh việc so sánh

Trong ý nghĩa này, "still" có thể nhấn mạnh rằng có điều gì đó tăng lên hoặc giảm xuống. Nó có thể đứng trước hoặc sau so sánh hơn.

*(4) You are my sacrifice of greatest price, and **still** more awesome than I know.*

(Enough – Chris Tomlin)

2.3.2. Đặc trưng ngữ dụng của "Still" trong tiếng Anh

a. Sự giả định

"Still" giả định rằng hành động đã xảy ra trước đó và tiếp tục cho đến hiện tại. Khi gặp những tình huống này, chúng ta có thể hình dung được các hành động hoặc điều kiện trước đó.

(5) *She says, "But in contentment I **still** feel the need of some imperishable bliss".*

(Sunday morning – Wallace Stevens)

b. Hành động ngôn trung

b1. Can ngăn

Người nói có khuynh hướng can ngăn và làm đối tác

nản chí khi nêu ra những hậu quả có thể xảy đến.

*(6) "Then you will degenerate **still** more, sir".*

(Jane Eyre – Charlotte Bronte)

b2. Nghi ngờ

Nhân vật sử dụng từ "still" để tỏ rõ sự ngờ vực của mình khi nhận thấy những điều bất thường so với suy nghĩ trước đó của họ.

*(7) And my Grandmother would say, "My God, is he **still** here? Is that funny little guy **still** here? Did you lock him in the passageway, Johnny?"*

(A Prayer or Owen Meany – John Irving)

b3. Mỉa mai

Khi thấy từ "still" trong hoàn cảnh này, chúng ta có thể tưởng tượng được thái độ nhạo báng của người nói vì anh ta có một sự mỉa mai khi cho rằng hiện nay chẳng còn bao nhiêu người viết thư tay.

*(8) Gammie is one of the only people in the world who **still** writes letters.*

(Diary of a wimpy kid: An ugly truth – Jeff Kinney)

2.3.3. Các đặc trưng ngữ nghĩa của "Vẫn" trong tiếng Việt

a. Tiếp tục

Cử chỉ vụng về của người đầy tớ lặp đi lặp lại và hầu như không có sự cải thiện nào cả.

*(9) Hắn vừa trông ông Quáng nhặt nhạnh quần áo vừa nghĩ vẩn vơ. Sau thấy người đầy tớ già cứ lóng ngóng mãi mà **vẫn** không gấp được gọn gàng, nên hắn xin làm đỡ.*

(Bên đường Thiên Lôi – Thế Lữ)

b. Xác nhận điều gì đó bình thường xảy ra trong điều kiện bất thường

Ví dụ sau đây mô tả trạng thái ổn định của nhân vật cho dù gặp đầy rẫy những khó khăn trong cuộc đời.

*(10) Những cái vui khổ của anh không ở cảnh đời anh: sống sang trọng trong một tòa nhà lộng lẫy, hay sống nay đây mai đó trong cảnh nghèo nàn như hiện giờ, lúc nào anh cũng **vẫn** là anh, anh cũng vẫn có chừng ấy cái vui, cái khổ.*

(Đôi bạn – Nhất Linh)

c. Khẳng định sự đánh giá, so sánh

Từ "vẫn" đôi khi được sử dụng với dụng ý đánh giá và so sánh giữa người này với người khác, giữa vật này với vật khác, giữa hoàn cảnh này với hoàn cảnh khác theo quan điểm của người viết, người nói.

*(11) Nghe Vừ nói, tôi thấy mình thật sự thua kém Vừ. Suốt ngày chỉ có ăn với học, không phải làm bất kỳ việc gì. Lại còn tốn bao nhiêu tiền đi học thêm, mà **vẫn** không bằng Vừ, chỉ học buổi sáng trên lớp, một chút thời gian buổi tối, còn làm bao việc giúp bố mẹ.*

(Tết quê – Trần Huy Vân)

2.3.4. Đặc trưng ngữ dụng của "Vẫn" trong tiếng Việt

a. Sự giả định

Cho dù không đề cập đến, nhưng khi thấy từ "vẫn", người đọc có thể giả định rằng hành động, trạng thái đó đã xảy ra trước và còn tiếp tục đến thời điểm này.

*(12) Vua cùng văn võ bá quan kinh ngạc, bọn người dự thi trò hề đều thất vọng, thì thấy khi mình nhăn mặt nhăn mũi, khoa chân múa tay, hoàng hậu **vẫn** không nhích mép, thế mà đến lúc mình không làm gì cả thì tự nhiên ngài lại bật lên cười.*

(Ai mùa hành tôi – Khái Hưng)

b. Hành động ngôn trung

b1. Phàn nàn

"Vẫn" trong những ví dụ này được sử dụng để phàn nàn, nghĩa là cho thấy sự chê trách của nhân vật.

*(13) Du đứng dậy, móc ví, mỉm cười bảo: - Vậy thì tôi trả. Thói đời **vẫn** thế: khi đã công nhiên bênh vực những cái nhỏ nhen, thì lại không thể nhỏ nhen như người khác được.*

(Nhỏ nhen – Nam Cao)

b2. Than thở

"Vẫn" có thể được sử dụng để thể hiện sự khốn khổ, bất hạnh của người nói, lời hát nghe như một tiếng thở dài.

*(14) **Vẫn** biết yêu người không lối thoát nhưng tình em nơi đây sẽ trao về anh suốt đời.*

(Yêu dại khờ – Quang Huy)

b3. Mỉa mai

Khi đọc đến đoạn hội thoại này, hàm ý mỉa mai của nhân vật Duy được thể hiện một cách rõ ràng.

(15) Mắt Nga bỗng long lanh nhìn vào chiếc đồng hồ ở cổ tay Duy:

- Anh xem lại mấy giờ.

*- Hơn năm giờ. Xem mãi thì tàu đến chậm **vẫn** đến chậm như thường.*

(Con đường sáng – Hoàng Đạo)

3. Bàn luận

3.1. Biểu đồ về tần suất xuất hiện của các đặc trưng ngữ nghĩa của từ "Still" và "Vẫn"

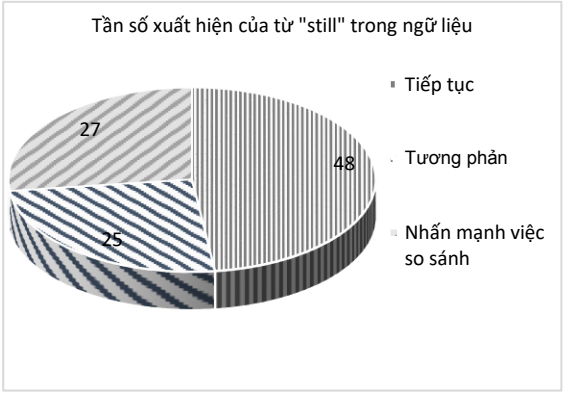

***Hình 1.** Tần số xuất hiện của từ "still" trong ngữ liệu*

Hình 1 cho biết tần số xuất hiện của từ "still" trong 150 câu ngữ liệu được trích ra từ các nguồn truyện, báo, thơ, lời bài hát, tiểu thuyết. Ý nghĩa về một hành động hay một sự việc tiếp tục diễn ra chiếm tỉ lệ cao nhất (48%), trong khi ý nghĩa về sự tương phản và nhấn mạnh sự so sánh có tỉ lệ tương tự nhau (25% và 27%).

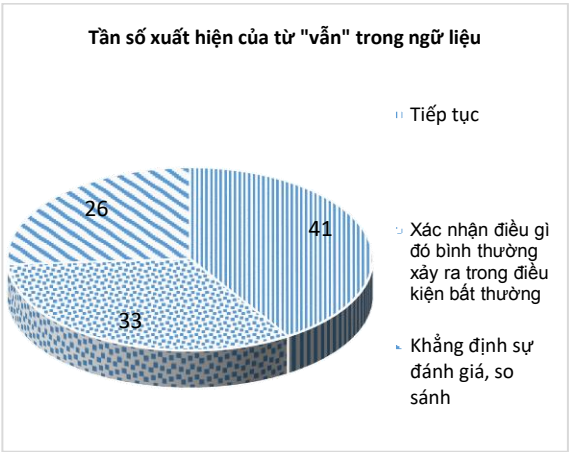

Hình 2. *Tần số xuất hiện của từ "vẫn" trong ngữ liệu*

Hình 2 cho chúng ta thấy tần số xuất hiện của các lớp nghĩa cho hư từ "vẫn" trong nguồn ngữ liệu. Đúng như dự kiến, 41% trường hợp của "vẫn" mang ý nghĩa tiếp tục. Việc xác nhận điều gì đó bình thường xảy ra trong điều kiện bất thường chiếm 33% và thấp nhất là tỉ lệ từ "vẫn" mang ý nghĩa khẳng định sự so sánh (26%).

3.2. So sánh về đặc trưng ngữ nghĩa của "Still" và "Vẫn"

- Về ngữ nghĩa, "still" và "vẫn" có những đặc điểm chung sau:

+ Thứ nhất, cả hai đều chỉ ra các tình huống hoặc hành động không bị gián đoạn và tiếp tục đến thời điểm nói. Chúng chủ yếu xuất hiện trước động từ.

+ Thứ hai, chúng đều mang ý nghĩa mâu thuẫn, có nghĩa là một điều gì đó vẫn tiếp tục xảy ra bất chấp những điều kiện bất thường.

+ Thứ ba, chúng đều liên quan đến so sánh.

- Tuy nhiên, chúng cũng có những khác biệt như sau.

+ Khi biểu thị một điều không bị gián đoạn, "still" có thể đứng trước một danh từ, động từ, tính từ, trạng từ hoặc giới từ trong khi "vẫn" thường chỉ xuất hiện trước một danh từ, động từ hoặc một tính từ.

+ Với ý nghĩa mâu thuẫn, "still" đứng trước một mệnh đề hoặc một động từ trong khi "vẫn" đứng trước một tính từ hay động từ.

+ "Still" được sử dụng để nhấn mạnh sự so sánh trong khi "vẫn" được sử dụng để khẳng định sự đánh giá, so sánh.

3.3. So sánh về đặc trưng ngữ dụng của "Still" và "Vẫn"

Đối với hai từ "still" và "vẫn", người đọc, người nghe có thể suy đoán rằng tình huống đã xảy ra trước thời điểm đó. Bên cạnh đó, chúng đều cho thấy ý nghĩa mỉa mai, đó là cách gợi ý một cách diễn đạt khác thường, thân mật hoặc tức giận. Ngoài ra, trong khi "still" mang ý nghĩa can ngăn, nghi ngờ từ phía người phát ngôn thì "vẫn" có hàm ý phàn nàn, than thở. Nhìn chung, việc sử dụng "still" và "vẫn" mang nhiều nghĩa hàm chỉ mà người sử dụng cần nắm vững.

Trong bài báo này, "still" trong tiếng Anh và từ tương đương trong tiếng Việt được giới thiệu, thảo luận và phân tích để tìm ra những điểm tương đồng và sự khác biệt trong các đặc trưng ngữ nghĩa và ngữ dụng. Nhiều ngữ liệu từ các nguồn tiếng Anh được trích dẫn để làm nổi bật ý nghĩa chính của phó từ tiếng Anh "still". Đồng thời, từ "vẫn" trong tiếng Việt cũng được trình bày để so sánh cụ thể giữa hai ngôn ngữ về ngữ nghĩa và ngữ dụng. Tuy nhiên, bài báo không thể tiến hành nghiên cứu tất cả các từ tương đương với "still" trong tiếng Việt và ngữ liệu không bao gồm mọi lĩnh vực. Do đó, kết luận của bài báo không thể có đầy đủ các đặc trưng ngữ nghĩa và ngữ dụng của "still" trong tiếng Anh và "vẫn" trong tiếng Việt.

4. Kết luận và khuyến nghị

4.1. Kết luận

Bài báo đã phân tích phó từ "still" và từ tương đương trong tiếng Việt là hư từ "vẫn". Một số định nghĩa, lý thuyết về phó từ, ngữ dụng học và hành động lời nói đã được đề cập nhằm giúp người đọc có cái nhìn tổng quát. Trong nghiên cứu này, 150 câu chứa từ "still" và 150 câu chứa từ "vẫn" đã được thu thập và phân tích để chứng minh rằng "still" và "vẫn" có lớp nghĩa phổ biến nhất là thể hiện sự tiếp tục xảy ra một hành động hoặc một trạng thái nào đó, từ đó người đọc, người nghe có thể suy ra rằng hành động hoặc trạng thái đó đã xảy ra trước thời điểm nói hoặc viết. Ngoài ra, hai từ này đều mang ý nghĩa tương phản và liên quan đến so sánh, với mục đích biểu lộ cảm xúc, đánh giá của người phát ngôn. Chính vì vậy, người sử dụng hai ngôn ngữ, tiếng Anh và tiếng Việt, cần thận trọng khi dùng từ "still" và "vẫn" nhằm tránh những bất đồng đáng tiếc có thể xảy ra.

4.2. Khuyến nghị

4.2.1. Đối với giáo viên

Các phát hiện từ nghiên cứu này có thể được áp dụng cho việc giảng dạy để giúp giáo viên hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của phó từ "still" trong tiếng Anh và hư từ "vẫn" trong tiếng Việt. Những giải thích về ý nghĩa tinh tế của những từ này là cần thiết và hữu ích cho người sử dụng để có được độ chính xác cao hơn trong việc sử dụng chúng và để tránh hiểu nhầm hoặc bối rối trong giao tiếp. Người học nên có nhiều cơ hội hơn để thực hành tiếng Anh dưới sự hướng dẫn của giáo viên cũng như có nhiều tài liệu hữu ích trong các tình huống thực tế thay vì chỉ tập trung vào việc dạy ngữ pháp trong từng câu riêng lẻ.

Nhận thức đúng về mặt ngữ dụng là một yếu tố quan trọng trong cuộc trò chuyện vì đó là sự tương tác giữa người với người, những đối tượng chịu sự chi phối của cảm xúc. Người học ngôn ngữ thường phạm sai lầm do không có kiến thức đầy đủ về văn hoá-xã hội. Giáo viên có thể bổ sung yếu tố ngữ dụng và văn hoá vào giáo trình ngôn ngữ bằng cách cung cấp thông tin về đất nước và mô tả các cách để áp dụng các phó từ tùy thuộc vào ngữ cảnh khác nhau, nhờ đó người học có thể tự tin giao tiếp một cách linh hoạt.

Trên thực tế, lớp học với giảng dạy ngữ dụng rõ ràng là "phòng thí nghiệm", nơi giáo viên giới thiệu các chiến lược ngôn ngữ, sửa lỗi cho người học và tạo ra một môi trường tiếng Anh thu nhỏ. Hơn nữa, cần phải thực hiện các hoạt động sáng tạo như đóng vai, xây dựng tình huống hay tổ chức những trò chơi đố vui để sinh viên hỏi đáp, thi đấu với nhau về các kiến thức ngôn ngữ, xã hội. Giáo viên nên tạo ra một nhóm học sinh giỏi giúp sinh viên yếu kém để đạt được sự tương hỗ giữa các nhóm. Thông qua đó, những biểu hiện nhút nhát và lo lắng sẽ giảm đi và kỹ năng nói và viết sẽ được cải thiện. Ngoài ra, giáo viên có thể cho sinh

viên làm hoạt động nhóm, tìm ra thêm các ý nghĩa hàm ẩn của một số phó từ bằng cách tạo ra ngữ cảnh, đồng thời giải thích và thuyết phục các nhóm khác. Bên cạnh đó, nhà trường nên tạo thêm nhiều cơ hội để sinh viên thực hành tiếng Anh với người bản xứ, kêu gọi sự giúp đỡ của các tình nguyện viên nước ngoài trong việc giảng dạy và hướng dẫn sinh viên. Nhờ đó, kỹ năng sử dụng tiếng Anh nói chung và sử dụng các phó từ nói riêng sẽ được cải thiện sau khi nói chuyện với người bản địa trong một khoảng thời gian dài vững chắc.

4.2.2. Đối với học viên

Tài liệu và cách học nói tiếng Anh ngày càng đa dạng. Sinh viên nên nhận thức được sự tồn tại của yếu tố ngữ dụng và nhận ra những tác hại khi không sử dụng yếu tố ngữ dụng một cách phù hợp. Khi được học từ những nguồn ưa thích, việc học sẽ được duy trì lâu dài và hiệu quả. Nhờ vào đó, những hiểu biết về việc sử dụng ngôn ngữ nói và văn hóa sẽ được cải thiện đáng kể, và khi cần dịch từ tiếng Anh sang tiếng Việt hay ngược lại, những sai sót cơ bản sẽ được hạn chế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Austin, J. L., *How to Do Things with Words*, Oxford: Oxford University Press, 1962.

[2] Bardovi-Harlig et al., *Developing Pragmatic Awareness: Closing the Conversation*, Oxford: Oxford University Press, 1991.

[3] Nguyễn Tài Cẩn, *Một số Chứng tích về Ngôn ngữ, Văn tự và Văn hóa*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.

[4] Đỗ Hữu Châu, *Đại cương Ngôn ngữ học: Ngữ dụng học*, NXB Giáo dục, 2001.

[5] Đỗ Hữu Châu, *Tuyển tập Đại cương – Ngữ dụng học – Ngữ pháp Văn bản*, NXB Giáo dục, 2005.

[6] Nguyễn Đức Dân, *Ngữ dụng học*, NXB Giáo dục, 1998.

[7] Nguyễn Thiện Giáp, *Dụng học Việt ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.

[8] Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: Sơ thảo Ngữ pháp Chức năng*, NXB Khoa học Xã hội, 1991.

[9] Hoàng Phê, *Logic – Ngôn ngữ học*, NXB Đà Nẵng, 1989.

[10] Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống Liên kết Văn bản Tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1999.

[11] Nguyễn Như Ý (Chủ biên), *Từ điển Giải thích Thuật ngữ Ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, 1996.

(BBT nhận bài: 05/09/2017, hoàn tất thủ tục phản biện: 10/10/2017)